FireAnt

CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

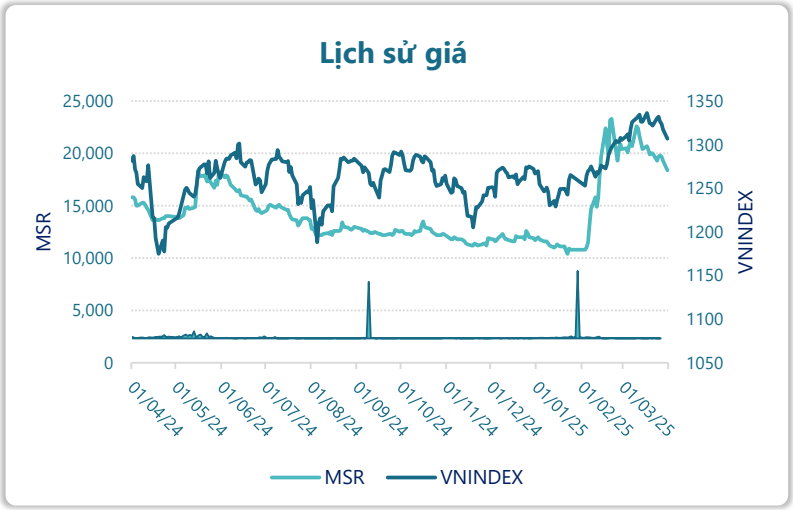

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**18,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
SL cổ phiếu LH	1,099,155,420
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,110,565
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,224
P/E	-17.7
EPS	-1,039

DT thuần

Q1/25

1,393

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2,475| -64.0%

YoY: ▼1,696| -54.9%

LN sau thuế

Q1/25

-222

tỷ VNĐ

QoQ: ▼16.0| -7.8%

YoY: ▲ 480| 68.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

3.1%

+/- YoY: ▲ 4.1%

DT thuần

2024

14,336

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 243| 1.7%

LN sau thuế

2024

-1,587

tỷ VNĐ

YoY: ▼57.0| -3.7%

ROE

2024

-12.7%

+/- YoY: ▼ 1.8%

Kết quả kinh doanh

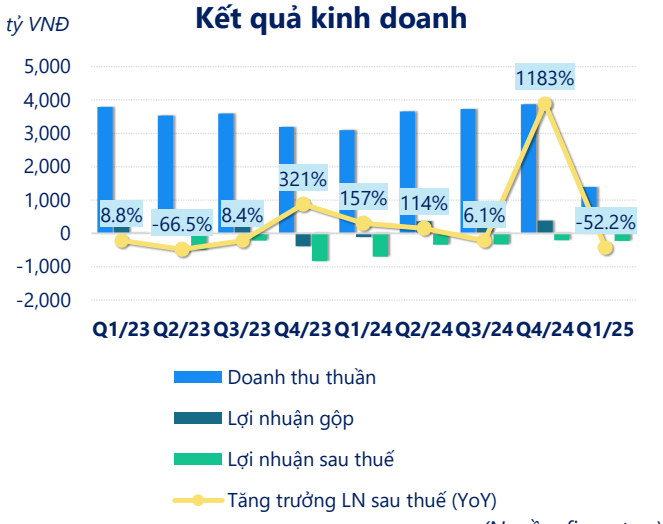

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

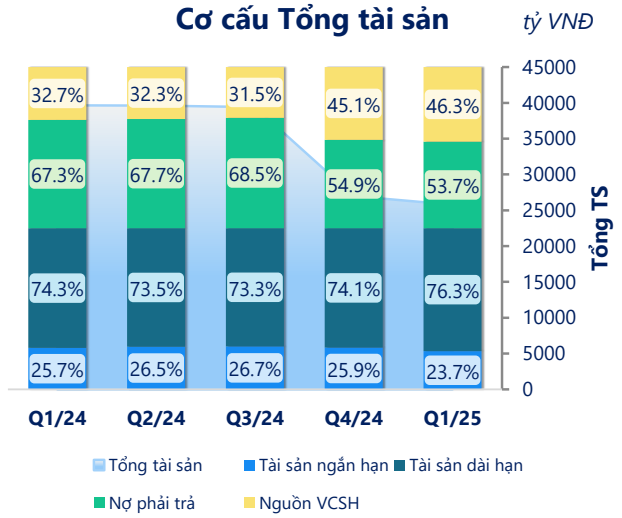

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

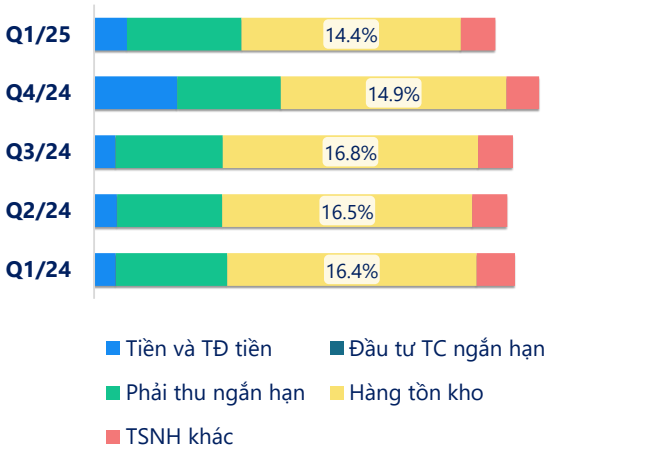

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

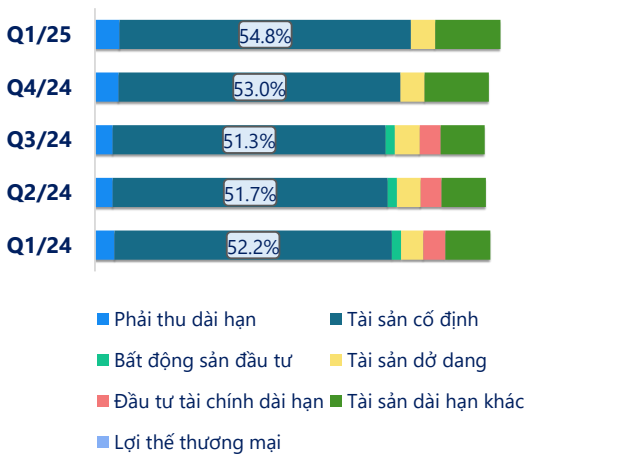

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

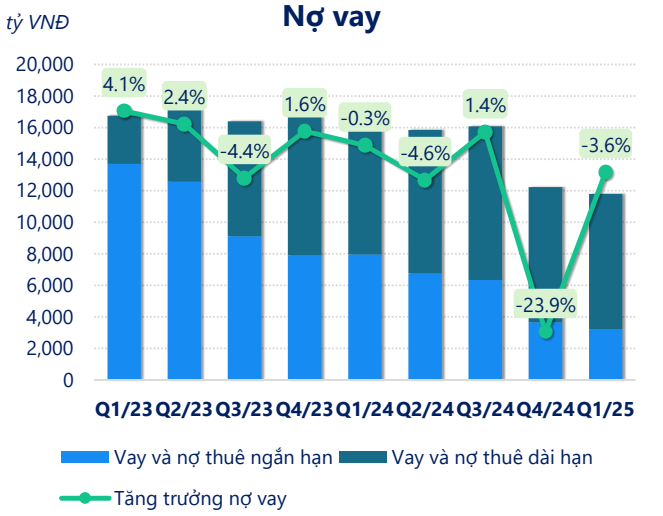

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

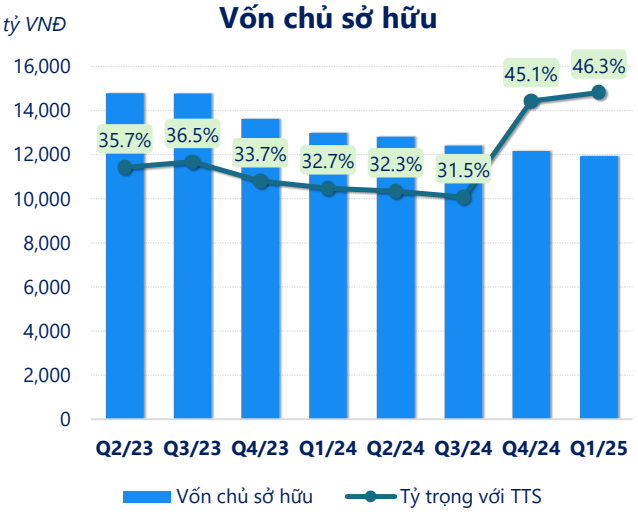

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

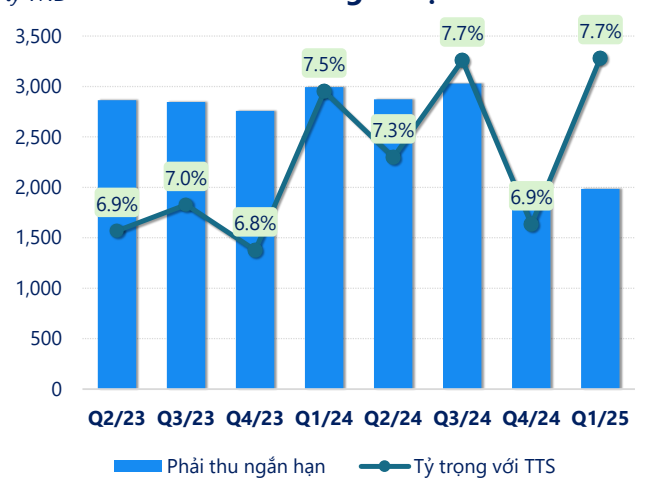

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

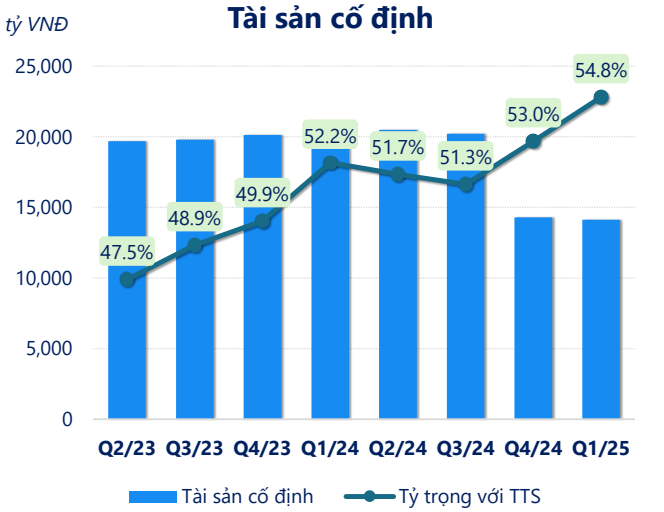

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

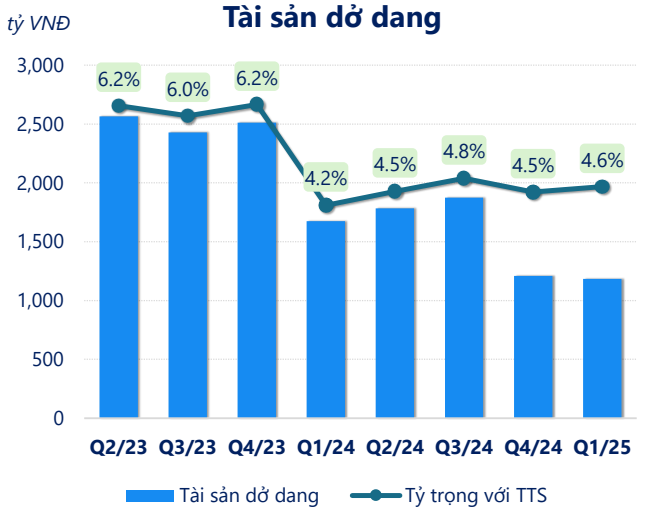

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

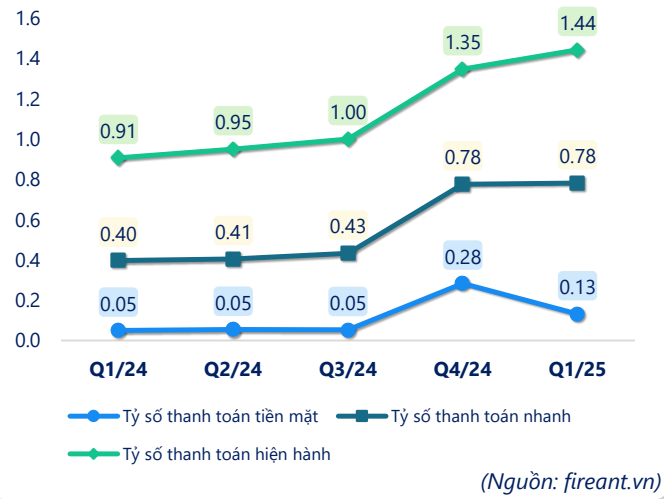

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

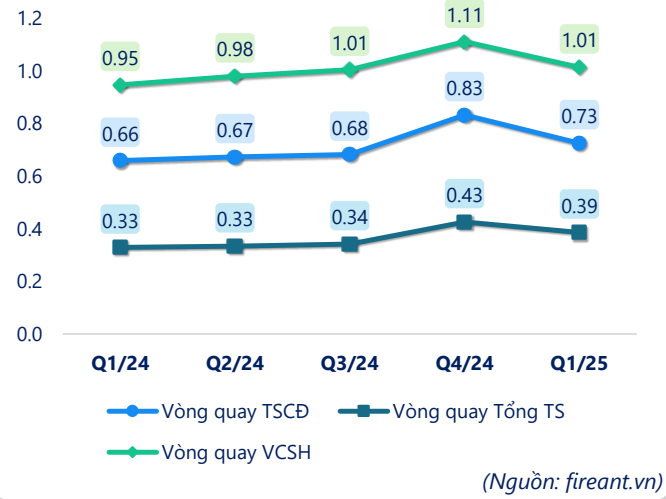

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**39,659**	**39,617**	**39,395**	**26,967**	**25,787**
Tài sản ngắn hạn	**10,181**	**10,491**	**10,511**	**6,992**	**6,122**
Tiền và tương đương tiền	560	596	554	1,469	557
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	2,994	2,873	3,029	1,873	1,986
Hàng tồn kho	5,724	6,020	5,967	2,968	2,807
Tài sản ngắn hạn khác	903	1,003	960	682	773
Tài sản dài hạn	**29,479**	**29,126**	**28,884**	**19,974**	**19,665**
Phải thu dài hạn	1,448	1,319	1,319	1,199	1,199
Tài sản cố định	20,692	20,487	20,217	14,300	14,124
Bất động sản đầu tư	687	683	669	0	0
Tài sản dở dang	1,674	1,783	1,874	1,209	1,184
Đầu tư tài chính dài hạn	1,646	1,541	1,534	0	0
Tài sản dài hạn khác	3,331	3,313	3,272	3,266	3,158
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**26,673**	**26,810**	**26,990**	**14,803**	**13,845**
Nợ ngắn hạn	**11,218**	**11,028**	**10,495**	**5,185**	**4,239**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,969	6,757	6,343	3,658	3,226
Phải trả người bán ngắn hạn	1,261	1,447	1,291	466	421
Nợ dài hạn	15,455	15,782	16,495	9,617	9,606
Vay và nợ thuê dài hạn	8,644	9,084	9,723	8,567	8,556
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12,986**	**12,807**	**12,405**	**12,164**	**11,942**
Vốn chủ sở hữu	**12,986**	**12,807**	**12,405**	**12,164**	**11,942**
Vốn điều lệ	10,992	10,992	10,992	10,992	10,992
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)